CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,800
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,595 - 12,319
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	369
Số lượng CPLH (CP)	34,177,767
KLGD BQ 20 phiên (CP)	316,290
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.22
EPS	813
P/E	13.3

	YTD	1T	3T	6T
NAG	-1.8%	5.0%	0.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

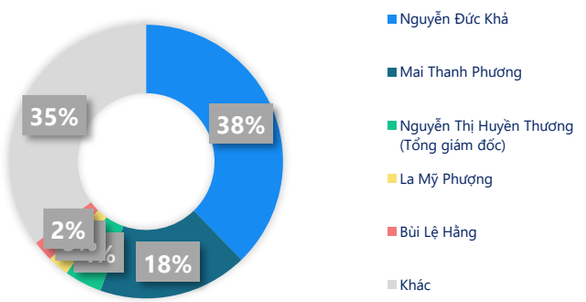

Phân tích Dupont

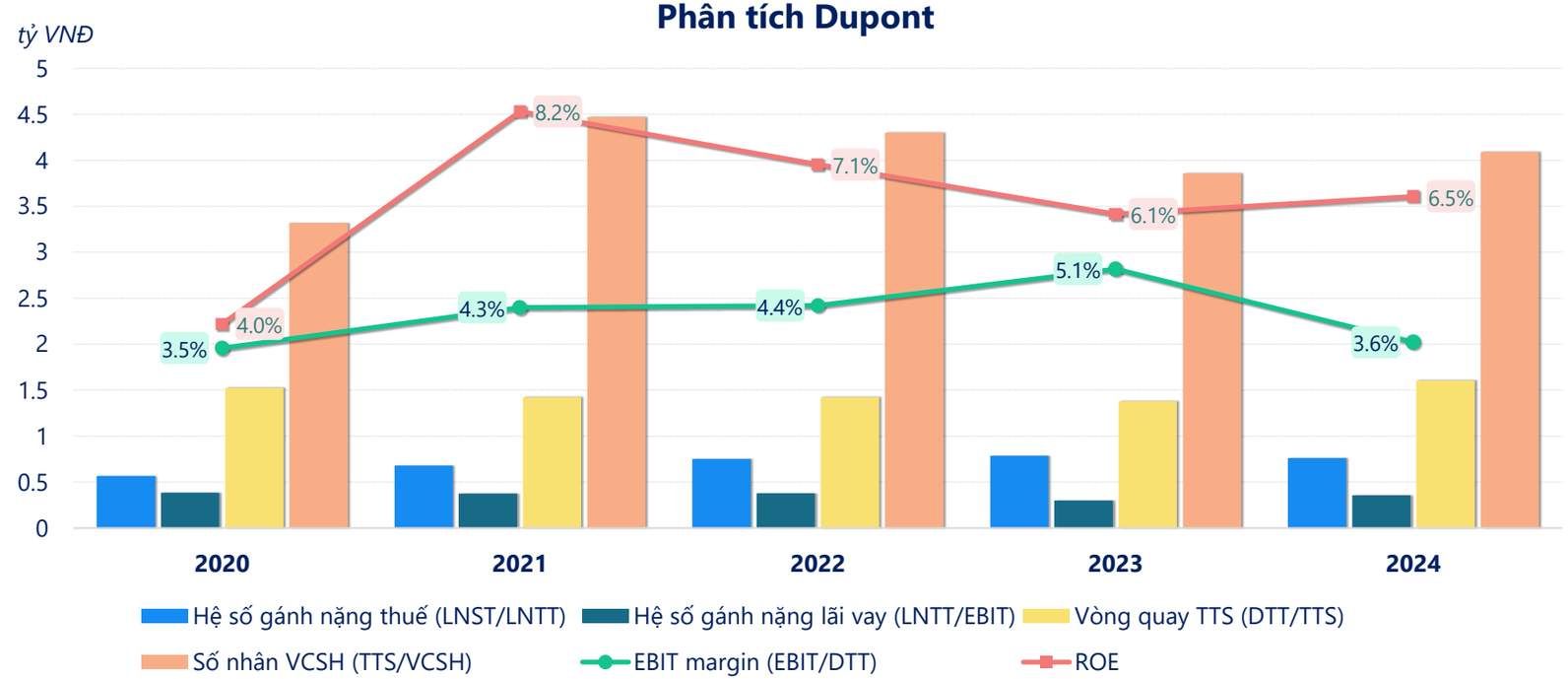

DT thuần

2024

2,723

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 605| 28.6%

LN sau thuế

2024

26.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.70| 7.1%

ROE

2024

6.5%

+/- YoY: ▲ 0.3%

ROA

2024

1.6%

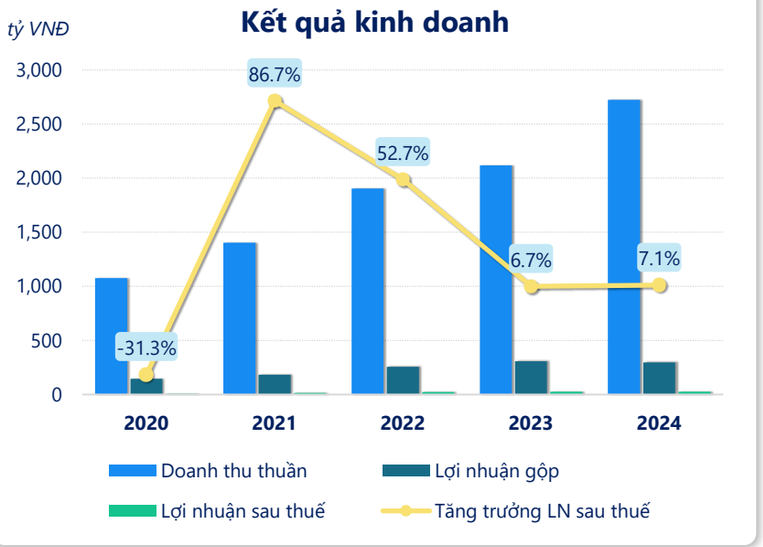

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.64%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.36**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

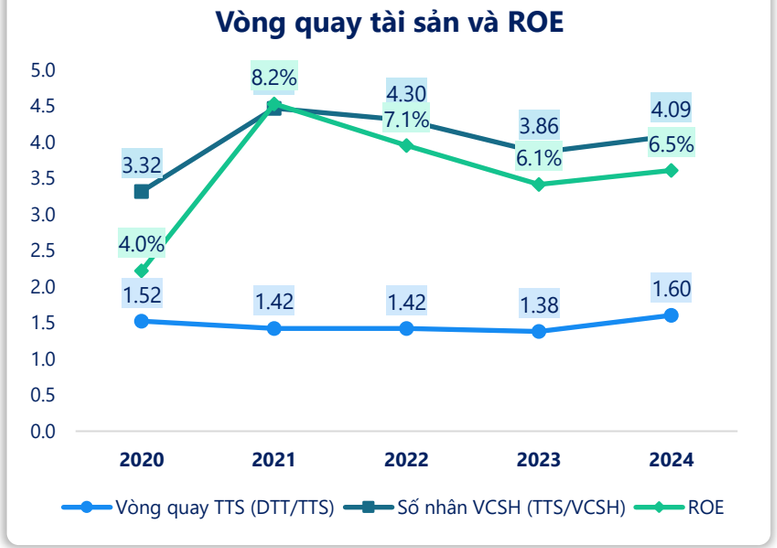

Năm **2024**, **NAG** ghi nhận doanh thu thuần **2,723** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **26.94** tỷ đồng, lần lượt **tăng 28.6%** và **tăng 7.13%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.49%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

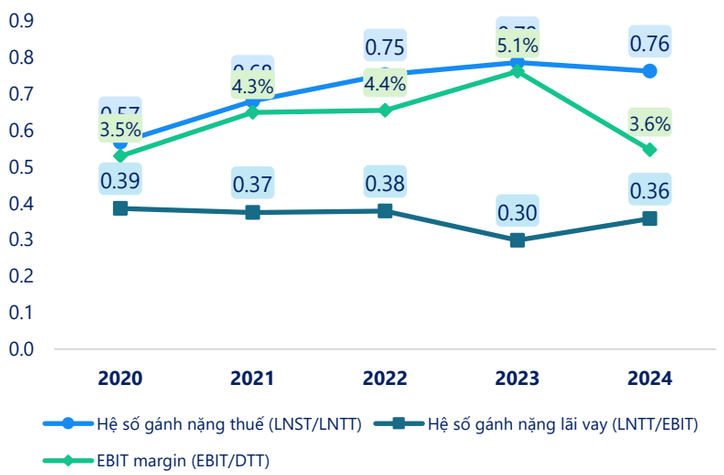

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.60**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.09** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

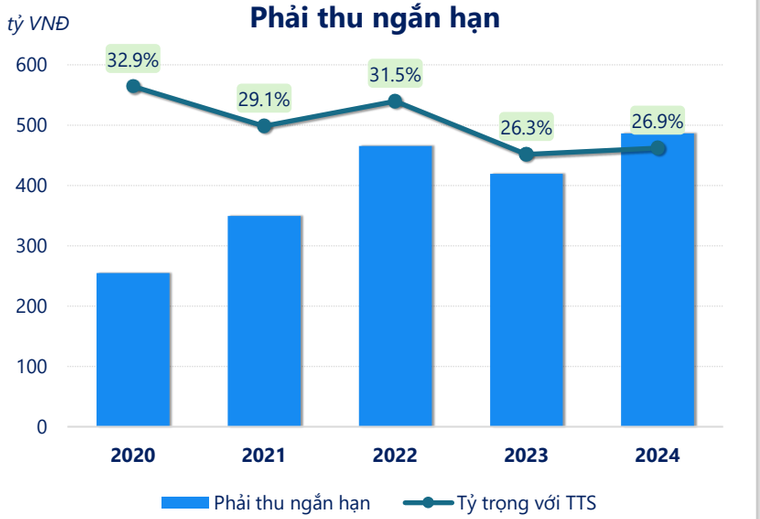

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

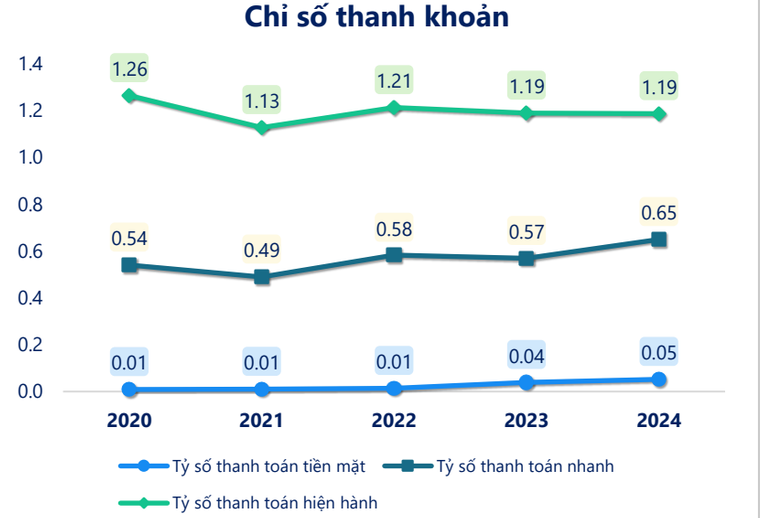

Nợ vay

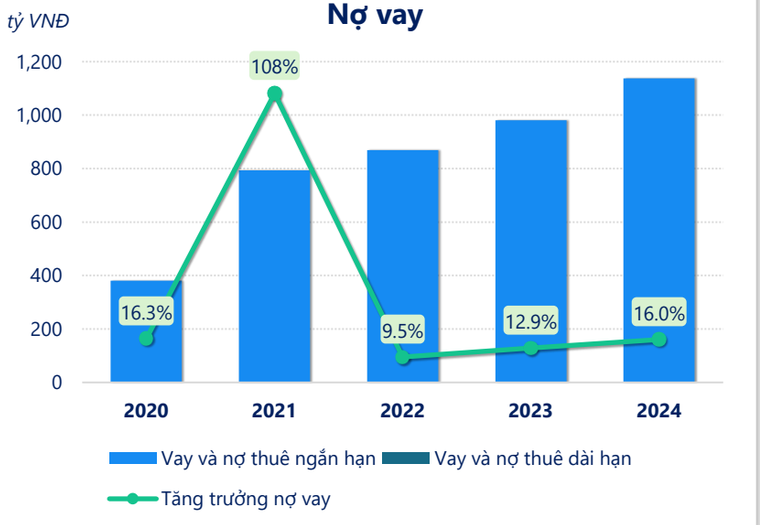

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

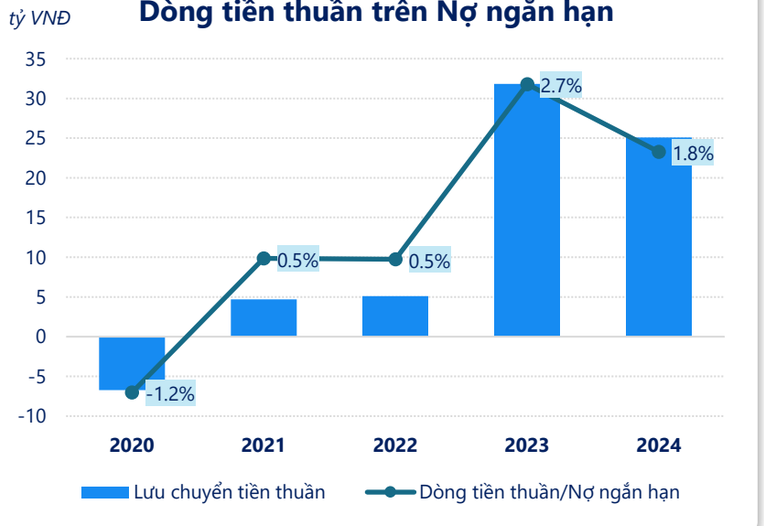

Vốn chủ sở hữu

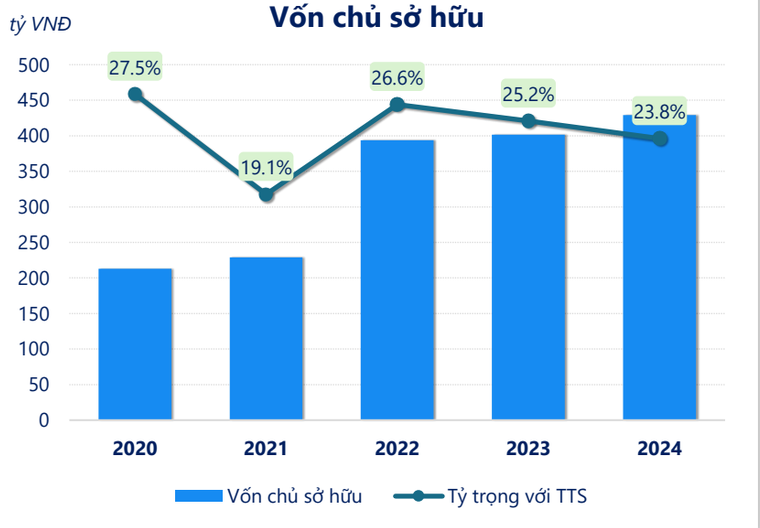

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,715**	**1,591**	**7.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,541	1,413	9.0%
Tiền và tương đương tiền	141	46.5	203%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	257	199	29.2%
Phải thu ngắn hạn	418	419	-0.3%
Hàng tồn kho	723	737	-1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.02	11.5	-82.4%
Tài sản dài hạn	**175**	**178**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	2.17	2.28	-5.0%
Tài sản cố định	94.6	103	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.59	0.61	-3.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	48.1	35.9	34.1%
Tài sản dài hạn khác	**9.18**	**13.2**	**-30.5%**
Lợi thế thương mại	19.9	23.2	-14.1%
Nợ phải trả	1,286	1,189	8.1%
Nợ ngắn hạn	**1,263**	**1,188**	**6.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,137	980	16.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	77.7	137	-43.1%
Nợ dài hạn	22.1	1.50	1375%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**430**	**402**	**7.0%**
Vốn chủ sở hữu	**430**	**402**	**7.0%**
Vốn điều lệ	342	316	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,076**	**1,404**	**1,904**	**2,118**	**2,723**
Giá vốn hàng bán	929	1,222	1,648	1,810	2,426
Lợi nhuận gộp	**146**	**182**	**256**	**308**	**297**
Doanh thu HĐTC	4.30	6.22	11.1	15.9	25.0
Chi phí TC	24.2	40.2	54.4	81.9	77.5
Chi phí lãi vay	**23.3**	**38.0**	**51.6**	**75.4**	**63.7**
LN trong công ty LKLD	-8.38	6.02	0.53	0.21	0.23
Chi phí bán hàng	77.4	100	150	178	170
Chi phí QLDN	27.5	29.7	37.4	48.9	42.4
LN thuần từ HĐKD	**13.1**	**24.3**	**26.0**	**16.0**	**33.1**
Lợi nhuận khác	1.48	-1.56	5.39	16.0	2.26
LN trước thuế	**14.6**	**22.7**	**31.4**	**32.0**	**35.4**
Lợi nhuận sau thuế	**8.27**	**15.4**	**23.6**	**25.2**	**26.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.51**	**18.0**	**22.2**	**24.5**	**27.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.5	-299	-67.8	-2.64	11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.9	-92.5	-142	-62.9	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	45.6	396	215	97.4	157
Tiền đầu kỳ	11.6	4.91	9.62	14.7	46.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.73**	**4.71**	**5.12**	**31.8**	**25.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.91	9.62	14.7	46.5	71.6